

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30-09-2010

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		103.082.418.830	108.181.158.319
<u>I. Tiền</u>	110		6.788.539.965	23.791.566.792
1. Tiền	111	V.01	4.441.219.652	23.791.566.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.347.320.313	
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		43.846.747.449	45.170.283.774
1. Phải thu của khách hàng	131		30.899.942.836	39.041.819.003
2. Trả trước cho người bán	132		9.694.829.083	8.823.127.987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.908.547.401	1.009.775.075
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.656.571.871)	(3.704.438.291)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		40.399.726.621	32.042.310.686
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.399.726.621	32.042.310.686

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.047.404.795	7.176.997.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		510.816.810	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.841.010	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	54.286	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.498.692.689	7.176.997.067
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		28.177.315.039	27.748.295.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22.867.891.497	23.136.981.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.727.112.124	10.764.650.118
. Nguyên giá	222		34.708.679.510	33.746.707.008
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.981.567.386)	(22.982.056.890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.829.589.093	12.061.140.922
. Nguyên giá	228		14.694.493.511	14.694.493.511
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.864.904.418)	(2.633.352.589)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	311.190.280	311.190.280
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

<u>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		3.400.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.400.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<u>V. Tài sản dài hạn khác</u>	260		1.909.423.542	2.111.314.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.909.423.542	2.111.314.311
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270		131.259.733.869	135.929.453.950
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		88.558.876.824	93.316.993.847
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		88.222.116.496	92.887.457.837
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.119.300.200	
2. Phải trả cho người bán	312		4.455.709.802	2.140.771.751
3. Người mua trả tiền trước	313		56.805.436.043	48.442.245.541
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	684.623.917	4.808.482.288
5. Phải trả công nhân viên	315		5.215.077.943	23.868.948.389
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.478.735.451	11.895.846.728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.463.233.140	1.731.163.140
<u>II. Nợ dài hạn</u>	320		336.760.328	429.536.010

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		336.760.328	429.536.010
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		42.700.857.045	42.612.460.103
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	42.700.857.045	42.612.460.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		33.810.000.000	29.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.000.000	45.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		(140.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			225.150.141
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.379.250.722	888.700.247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.349.059.240	486.059.240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.117.687.083	11.567.550.475
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<u>II. Nguồn kinh phí , quỹ khác</u>	430	V.23	-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.259.733.869	135.929.453.950

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
TÀI SẢN	ÉT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		874.619.150	874.619.150
5. Vật tư thu hồi			
6. Ngoại tệ các loại			
USD		108.384,37	142.590,71
EURO		19.793,31	3.082,21
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
8. Nguồn vốn khấu hao		269.089.823	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

HCM, ngày tháng năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khanh

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 - 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3		5		7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.207.590.514	18.207.472.057	74.227.863.742	100.854.982.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	16.207.590.514	18.207.472.057	74.227.863.742	100.854.982.616
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12.602.524.546	13.750.626.119	58.341.949.646	78.974.248.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.605.065.968	4.456.845.938	15.885.914.096	21.880.733.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	64.689.975	613.730.333	554.780.783	1.231.942.403
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	39.470.397		61.788.841	479.857
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		39.470.397		39.470.397	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.822.003.978	3.357.045.577	10.531.453.805	12.189.986.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 20+(21-22)-(24+25)	30		808.281.568	1.713.530.694	5.847.452.233	10.922.210.047
11. Thu nhập khác	31				2.790.000	29
12. Chi phí khác	32		98	5.000.080	359.992.789	5.000.134
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(98)	(5.000.080)	(357.202.789)	(5.000.105)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		808.281.470	1.708.530.614	5.490.249.444	10.917.209.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	202.070.367	427.132.654	1.372.562.361	2.729.302.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :(60 = 50-51-52)	60		606.211.103	1.281.397.960	4.117.687.083	8.187.907.456
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		159,11	435,85	1.080,76	2.785

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TP.HCM, ngày tháng năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khanh

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế:	01	5.490.249.444	10.917.209.942
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.231.062.325	1.780.324.778
- Các khoản dự phòng	03	(47.866.420)	(29.808.169)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22.000
- Chi phí lãi vay	06	39.470.397	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.712.915.746	12.667.748.551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.920.096.822	70.818.578.950
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.357.415.935)	(14.433.066.241)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.178.661.925)	(47.958.650.241)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(308.926.041)	(1.141.967.709)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(39.470.397)	
- Thuế thu nhập đã nộp	14	(3.251.507.230)	(4.504.556.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.221.966.209)	(4.158.780.748)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(18.724.935.169)	11.289.306.026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(961.972.502)	(2.371.948.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(900.000.000)	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	464.580.644	1.094.683.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.397.391.858)	(1.877.264.671)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.119.300.200	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.119.300.200	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(17.003.026.827)	9.412.041.355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.791.566.792	17.882.259.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	6.788.539.965	27.294.300.961

TpHCM, ngày tháng năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
-----------------	--------------	---	---

Nguyễn Ngọc Khanh

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 09 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0301475102 cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 là 636 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 629 người).

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện và Chi nhánh Miền Trung. Ngoài ra, Công ty có một Văn phòng đại diện tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc Công ty.

Vốn điều lệ: 33.810.000.000 đồng, tương ứng 3.381.000 cổ phần.

Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 1.649.157 cổ phần, tương ứng 48,78% Vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.731,843 cổ phần, tương ứng 51,22% Vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khảo sát, tư vấn xây dựng điện.

3- Ngành nghề kinh doanh: Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập Báo cáo đầu tư, dự án đầu tư; lập Hồ sơ mời thầu, hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy - nhiệt điện, nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dự án năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt)
- Lập Hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Lập tổng dự toán công trình;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát, nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thử nghiệm và nghiệm thu các công trình nhà máy thủy điện - nhiệt điện, công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình xây dựng;
- Thi công khoan cọc bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập, trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá t

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền có gốc ngoại tệ ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỉ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tại thời điểm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Hàng tồn kho chủ yếu là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh của các dịch vụ khảo sát, thiết kế chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính hỗ trợ và phần giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tin học chuyên dụng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị doanh nghiệp tăng lên khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng có thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng thêm so với mệnh giá khi phát hành thêm cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quyết định của Cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lợi nhuận được phân phối theo quyết định của Cổ đông Công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình điện và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu".
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu".
- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng kế cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	2.362.106.076	2.906.934.685
- Tiền gửi ngân hàng	2.079.113.576	20.884.632.107

- Các khoản tương đương tiền	2.347.320.313	
Cộng	6.788.539.965	23.791.566.792

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	5.922.502.327	652.583.337
- Phải thu khác	986.045.074	357.191.738
Cộng	6.908.547.401	1.009.775.075
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	108.830.933	128.902.529
- Công cụ, dụng cụ	1.669.372	2.681.346
- Chi phí SX, KD dở dang	40.289.226.316	31.910.726.811
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.399.726.621	32.042.310.686

* Giá trị ghi sổ của HTK dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	54.286	
Cộng	54.286	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện V.tải	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1, Số dư đầu năm	7.233.742.038	10.935.779.210	13.000.839.389	2.576.346.371		33.746.707.008
2, Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	21.181.818	392.405.184	548.385.500		961.972.502
- Lũy kế mua từ đầu năm		21.181.818	392.405.184	548.385.500		961.972.502
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Lũy kế tăng khác						-
3, Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
4, Số dư cuối kỳ	7.233.742.038	10.956.961.028	13.393.244.573	3.124.731.871		34.708.679.510
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
-Số dư đầu năm	1.502.854.806	9.016.957.146	10.159.981.852	2.302.263.086		22.982.056.890
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	219.311.856	324.160.974	328.300.277	127.737.389		999.510.496
- Lũy kế tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
-Số dư cuối kỳ	1.722.166.662	9.341.118.120	10.488.282.129	2.430.000.475		23.981.567.386
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	5.730.887.232	1.918.822.064	2.840.857.537	274.083.285		10.764.650.118
- Tại ngày cuối kỳ	5.511.575.376	1.615.842.908	2.904.962.444	694.731.396		10.727.112.124

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **14,499,427,157 đồng**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- * Trích khấu hao bổ sung năm 2010:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10.704.411.092			1.628.517.698	2.361.564.721	14.694.493.511
- Lũy kế mua từ đầu năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Lũy kế Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.704.411.092			1.628.517.698	2.361.564.721	14.694.493.511
II, Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	296.365.475			1.628.517.698	708.469.416	2.633.352.589
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	54.434.475				177.117.354	231.551.829
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Lũy kế giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	350.799.950			1.628.517.698	885.586.770	2.864.904.418
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	10.408.045.617				1.653.095.305	12.061.140.922
- Tại ngày cuối năm	10.353.611.142				1.475.977.951	11.829.589.093

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1,628,517,698 đồng**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu			Cuối năm	Đầu năm	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
- Chi phí XD CB dở dang			311.190.280	311.190.280	
Trong đó những công trình lớn gồm:					
+ Nhà điều hành XNKS và XD Điện Tại Q.2			311.190.280	311.190.280	
Chỉ tiêu			Cuối năm	Đầu năm	
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :					
a/ Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)					
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-	

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng			-	-

c/ Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác:		3.400.000.000		2.500.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế		2.700.000.000		1.800.000.000

+ Công ty CP Phong điện Thuận Bình		700.000.000		700.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: đầu tư cổ phiếu				
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm		
14- Chi phí trả trước dài hạn:	1.909.423.542	2.111.314.311		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình:				
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.909.423.542	2.111.314.311		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	3.119.300.200			
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	391.155.312	2.635.875.727		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế TNDN	230.673.437	2.109.618.306		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.618.960	12.601.117		
- Thuế tài nguyên				
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	60.176.208	50.387.138		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác				
Cộng	684.623.917	4.808.482.288		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ xử lý				
- Bảo hiểm y tế	16.512.787	20.927.761		
- Bảo hiểm xã hội	253.859.139	182.662.117		
- Bảo hiểm thất nghiệp				
- Kinh phí công đoàn	1.780.766.189	1.608.940.855		
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Doanh thu chưa thực hiện				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.427.597.336	10.083.315.995		
Cộng	13.478.735.451	11.895.846.728		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	28.000.000.000					
-Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	1.400.000.000	70.000.000				
-Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
-Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số Giảm vốn tới kỳ này năm trước						
ố dư cuối kỳ này năm trước	29.400.000.000	70.000.000	-	-	-	-

Số dư đầu năm nay	29.400.000.000	45.000.000				225.150.141
- Lũy kế tăng vốn trong năm	4.410.000.000					6.404.869
- Lợi nhuận tăng trong năm						
-Lũy kế giảm vốn trong kỳ				140.000		231.555.010
Số dư cuối kỳ	33.810.000.000	45.000.000	-	(140.000)	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	251.834.609	58.241.000	-	6.316.364.796		34.626.440.405
-Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	680.364.158	427.818.240		8.187.907.456		10.766.089.854
-Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						-
-Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						-
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	(43.498.520)			(6.316.364.796)		(6.359.863.316)
Số dư cuối kỳ này năm trước	888.700.247	486.059.240		8.187.907.456		39.032.666.943
Số dư đầu năm nay	888.700.247	486.059.240		11.567.550.475		42.612.460.103
-Lũy kế tăng vốn trong năm	2.490.550.475	863.000.000		4.117.687.083		11.887.642.427
- Lợi nhuận tăng trong năm						-
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				11.567.550.475		11.799.245.485
Số dư cuối kỳ	3.379.250.722	1.349.059.240		4.117.687.083		42.700.857.045

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	16.491.570.000	14.340.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	17.318.430.000	15.059.500.000
-		
Cộng	33.810.000.000	29.400.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ: **14**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.400.000.000	28.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4.410.000.000	1.400.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	33.810.000.000	29.400.000.000
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.381.000	2.940.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.381.000	2.940.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.381.000	2.940.000
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.381.000	2.940.000
+ Cổ phiếu phổ thông:	3.381.000	2.940.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	3.379.250.722	888.700.247
- Quỹ dự phòng tài chính:	1.349.059.240	486.059.240
- Quỹ khác thuộc vốn CSH:	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)	16.207.590.514	74.227.863.742
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng:		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:	16.207.590.514	74.227.863.742
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2)	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	16.207.590.514	74.227.863.742
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.207.590.514	74.227.863.742
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.602.524.546	58.341.949.646
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho (số âm)		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	12.602.524.546	58.341.949.646
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.580.644	464.580.644
- Lãi đầu tư trái phiếu,kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	90.200.139	90.200.139
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- DT hoạt động tài chính khác		
- Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	554.780.783	554.780.783
30- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	39.470.397	39.470.397
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		22.318.444
- Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	39.470.397	61.788.841
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí TTNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	202.070.367	1.372.562.361
- Điều chỉnh chi phí TTNDN của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	202.070.367	1.372.562.361
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.108.843.008	3.686.075.274
- Chi phí nhân công	4.453.946.439	31.918.882.680
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.479.314	1.231.062.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.715.712	26.607.249.398
- Chi phí khác bằng tiền	3.101.845.938	14.252.680.451
Cộng	16.509.830.411	77.695.950.128

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

1.1- Doanh thu với các bên liên quan trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam

	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Ban QLDA các CTĐ Miền Nam	4.461.919.243	28.065.918.532
Ban QLDA các CTĐ Miền Bắc		1.776.826.185
Ban QLDA các CTĐ Miền Trung	14.889.174.535	18.346.875.481
Ban QLDA điện lực Miền Nam - PC 2	1.792.113.706	846.553.272
Điện lực Bình Phước - PC2		101.724.168
Điện lực Vĩnh Long - PC3		541.449.839
Ban QLDA lưới điện - Cty Điện Lực 3	295.367.973	1.073.019.062
Ban QLDA lưới điện Đồng Nai- ĐNPC	358.096.413	
Ban QLDA Nhiệt điện 2	110.975.000	1.311.038.328
Ban QLDA Thủy điện 1	5.174.664.262	
Ban QLDA Thủy điện 5	417.475.820	
Ban QLDA Thủy điện 6	12.856.095.097	
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	3.519.011.516	
Ban QLDA NM thủy điện Sơn La		1.221.932.432
Công ty CP EVN Quốc Tế	768.902.727	
Công ty CP thủy điện Điện lực Đà Nẵng	1.601.213.240	9.090.909.091
Công ty CP thủy điện Thu Bồn (ATĐ3)		7.649.894.091
Công ty CP thủy điện Miền Trung	46.949.091	

Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	603.583.900	1.453.109.145
Công ty CP phong điện Thuận Bình	1.163.636.364	
Công ty CP TB Vĩnh Sơn - Sông Hinh	488.722.857	
Công ty truyền tải điện 3	144.037.012	
Cty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	899.026.000	
Tổng cộng:	49.590.964.756	71.479.249.626

1.2- Các khoản phải thu các đơn vị trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại ngày 30/09/2010

	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	144.668.140	144.668.140
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.956.630.772	775.629.644
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	1.318.993.838	3.205.954.455
Ban QLDA điện lực Miền Nam - PC 2	2.458.115.066	1.789.729.328
Ban QLDA Lưới điện - Cty Điện lực 3	465.877.325	1.247.515.094
Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	268.794.939	268.794.939
Ban QLDA lưới điện Đồng Nai- ĐNPC	319.178.081	279.228.034
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.079.292.981	1.741.292.981
Ban QLDA nhiệt điện 3	1.447.462.000	60.000.000
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	479.128.000	479.128.000
Ban QLDA NLNT khu vực miền Trung - PC 3	112.620.413	112.620.413
Ban QLDA thủy điện 3	1.570.391.490	1.570.391.490
Ban QLDA thủy điện 5	51.628.600	
Ban QLDA thủy điện 6	1.541.682.781	
Ban QLDA thủy điện Sông Bung 2	5.164.480.439	1.038.346.254
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - CtyTTĐ4	505.853.859	178.253.787
Công ty CP EVN Quốc Tế		
Công ty CP Thủy điện miền Nam	156.573.704	994.552.026
Công ty CP Thủy điện miền Trung	626.637.112	2.770.162.019
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	77.242.000	77.242.000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	1.031.869.296	119.702.361
Công ty truyền tải điện 2	507.439.679	2.007.439.679
Các đơn vị khác trong EVN	168.649.524	124.564.896
Cộng:	23.453.210.039	18.985.215.540

1.3- Các khoản ứng trước của các đơn vị trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại ngày 30/09/2010

	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	9.910.552.655	11.844.724.855
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	2.772.631.919	4.539.327.744
Ban QLDA điện lực Miền Nam - PC 2	1.989.089.467	2.320.805.967
Ban QLDA Lưới điện - Cty Điện lực 3	194.214.557	160.000.000
Ban QLDA lưới điện TP. HCM - HCM PC	1.889.969.738	1.142.658.092
Ban QLDA lưới điện Đồng Nai- ĐNPC	424.447.000	
Ban QLDA nhiệt điện 2	149.810.000	206.810.000
Ban QLDA nhiệt điện 3	6.207.510.021	492.260.021
Ban QLDA thủy điện 1	2.595.695.938	5.859.658.757
Ban QLDA thủy điện 3		1.000.000.000

Ban QLDA thủy điện 5	248.000.000	
Ban QLDA thủy điện 6	94.998.011	4.313.730.703
Công ty CP EVN Quốc Tế	748.553.544	951.629.376
Công ty CP Thủy điện miền Nam	138.000.000	
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	715.405.195	
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	731.500.000	
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	1.237.800.000	416.700.000
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng		594.000.000
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	1.393.074.908	1.405.974.908
Các đơn vị khác trong EVN	<u>618.971.957</u>	<u>396.465.957</u>
	32.060.224.910	35.644.746.380

1.4- Các khoản phải trả các đơn vị trong cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại ngày 30/09/2010

	01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Ban QLDA nhiệt điện 3	1.072.085.431	1.072.085.431
Công ty CP Tư vấn XD điện 1	60.824.300	60.824.300
Tập đoàn điện lực Việt Nam	2.142.405.593	3.508.355.593

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong BCTC của các niên độ kế toán trước):

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính soát xét kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Lập ngày tháng năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khanh

Phạm Hoàng Vinh

Thái Tuấn Tài